

**Số: 3934400**

	<b>FUSO FA140L - Thùng kín</b>	<b>TOWNER V2.5-5S</b>
<b>Giá niêm yết:</b>	<b>780.500.000đ</b>	<b>305.000.000đ</b>
<b>KÍCH THƯỚC:</b>		
Kích thước tổng thể(DxRxC)	8.050 x 2.340 x 3.310 mm	4.200 x 1.690 x 2.000 mm
Kích thước lọt lòng thùng(DxRxC)	6.100 x 2.220 x 2.095 mm	1.440 x 1.505 x 1.340 mm (~2,9 m <sup>3</sup> )
Chiều dài cơ sở	4.250 mm	2.700 mm
Vết bánh xe trước/sau	1.790/1.690 mm	1.450 / 1.455 mm
<b>KHỐI LƯỢNG:</b>		
Khối lượng bản thân	4.505 kg	1.190 kg
Khối lượng chở cho phép	6.500 kg	945 kg
Khối lượng toàn bộ	11.200 kg	2.460 kg
Số chỗ ngồi	3 chỗ	5 chỗ
<b>ĐỘNG CƠ:</b>		
Tên động cơ	4D37 100	DONGFENG DK13C
Loại động cơ	Diesel 04 kỳ, 04 xi lanh thẳng hàng, tăng áp - làm mát bằng nước	Xăng, 4 kỳ, 4 xy lanh thẳng hàng
Dung tích xi lanh	3.907 cc	1.293 cc
Công suất cực đại/ tốc độ quay	136 / 2.500 Ps/(vòng/phút)	93 / 6.000 Ps/(vòng/phút)
Mô men xoắn/ tốc độ quay	420/1.500 - 2500 N.m/(vòng/phút)	125 / 4.000 - 4.800 N.m/(vòng/phút)
<b>TRUYỀN ĐỘNG:</b>		
Ly hợp	01 đĩa, ma sát khô, dẫn động thủy lực	Đĩa ma sát đơn, điều khiển thủy lực, trợ lực chân không
Hộp số	Mitsubishi Fuso M036-S6, 6 Số sàn, 6 số tiến + 1 số lùi	MR513, 5 số tiến, 1 số lùi
Tỷ số truyền	I: 5,4; II: 3,657; III: 2,368; IV: 1,465; V: 1,000; VI: 0,711; R: 5,4	ih1=3,769; ih2=2,175; ih3=1,339; ih4=1,000; ih5 =0,808; iR=4,128
<b>HỆ THỐNG PHANH:</b>		
Hệ thống phanh	Tang trống, khí nén toàn phần, 2 dòng	Trước đĩa, sau tang trống, Thủy lực, trợ lực chân không, có ABS, EBD
<b>HỆ THỐNG TREO:</b>		
Trước	Phụ thuộc, nhíp lá, giảm chấn thủy lực	Độc lập, lò xo trụ, giảm chấn thủy lực
Sau	Phụ thuộc, nhíp lá, giảm chấn thủy lực	Phụ thuộc, nhíp lá, giảm chấn thủy lực
<b>LỐP XE:</b>		
Trước/Sau	8.25R16	175/70R14
<b>ĐẶC TÍNH:</b>		
Khả năng leo dốc	23 %	≥ 20%
Bán kính quay vòng nhỏ nhất	8,35 m	5,75 m
Tốc độ tối đa	80 km/h	120 km/h
Dung tích thùng nhiên liệu	200 lít	43 lít
<b>HỆ THỐNG LÁI:</b>		
Hệ thống lái	Trục vít - ê cu bi; Dẫn động cơ khí, trợ lực thủy lực	Bánh răng - Thanh răng, cơ khí, trợ lực điện